

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Số 913-01/2026/TGD-TCB

Ngày 21/04/2026

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 80

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 12/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 18 tháng 3 năm 2026 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 38/GP-NHNN ngày 6 tháng 3 năm 2018) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Hiện tại, Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật, Luật các Tổ chức tín dụng và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2026 được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho đến thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Lan	Phó Chủ tịch
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên độc lập
Ông Eugene Keith Galbraith	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Bà Đỗ Thị Hoàng Liên	Thành viên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	5.467.700	4.360.821
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	93.007.358	82.162.772
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	87.777.341	114.958.312
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	82.639.508	108.143.393
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	5.318.983	6.996.069
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	(181.150)	(181.150)
Chứng khoán kinh doanh	8	462.211	4.815.777
Chứng khoán kinh doanh		462.958	4.816.831
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(747)	(1.054)
Cho vay khách hàng		785.612.530	757.118.751
Cho vay khách hàng	9	796.863.951	767.617.129
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(11.251.421)	(10.498.378)
Hoạt động mua nợ	11	28.170	30.647
Mua nợ		30.065	32.561
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.895)	(1.914)
Chứng khoán đầu tư	12	141.063.971	145.526.404
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	141.480.522	145.942.288
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(416.551)	(415.884)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.244.347	3.246.622
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	29.988	32.263
Đầu tư dài hạn khác		3.215.508	3.215.508
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	(1.149)	(1.149)
Tài sản cố định	14	11.585.812	12.122.934
Tài sản cố định hữu hình	14.1	6.118.592	6.343.732
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		9.480.052	9.539.276
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(3.361.460)	(3.195.544)
Tài sản cố định vô hình	14.2	5.467.220	5.779.202
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		9.535.734	9.535.997
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(4.068.514)	(3.756.795)
Tài sản Có khác	15	62.204.314	68.001.097
Các khoản phải thu		49.705.962	56.111.402
Các khoản lãi, phí phải thu		10.338.272	9.787.070
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		41.184	40.487
Tài sản Có khác		2.126.868	2.070.439
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(7.972)	(8.301)
TỔNG TÀI SẢN		1.190.453.754	1.192.344.137

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	4.673.129	4.323.867
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		4.673.129	4.323.867
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17	150.267.181	144.982.976
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.1	86.820.944	83.014.313
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.2	63.446.237	61.968.663
Tiền gửi của khách hàng	18	599.808.238	618.911.535
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	2.216.311	2.416.947
Phát hành giấy tờ có giá	20	217.897.008	215.330.128
Các khoản nợ khác	21	28.909.114	26.877.242
Các khoản lãi, phí phải trả		11.296.027	9.448.719
Các khoản phải trả và công nợ khác		17.613.087	17.428.523
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.003.770.981	1.012.842.695
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		78.808.792	78.626.366
Vốn điều lệ		70.862.404	70.862.404
Thặng dư vốn cổ phần		(124)	(124)
Vốn khác		7.946.512	7.764.086
Các quỹ		28.651.733	28.644.562
Lợi nhuận chưa phân phối		69.435.141	62.773.576
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.787.107	9.456.938
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	186.682.773	179.501.442
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.190.453.754	1.192.344.137

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		18.010.349	14.965.995
Cam kết giao dịch hối đoái		386.226.753	417.321.503
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		2.572.561	6.372.664
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		2.679.220	7.295.512
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		190.685.618	201.786.532
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		190.289.354	201.866.795
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		65.277.120	64.314.200
Bảo lãnh khác		132.928.811	122.225.620
Các cam kết khác		193.951.182	182.638.941
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		85.026.919	76.639.219
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		80.947.852	72.529.169
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		13.465.159	21.908.409
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		2.022.447	2.147.380
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		7.653.183	4.723.478
- Cam kết khác		4.835.622	4.691.286
Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		437.335.984	377.201.795
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	3.801.864	3.465.579
Nợ khó đòi đã xử lý	37	65.597.755	64.226.095
Tài sản và chứng từ khác	38	127.015.723	148.708.761
		1.430.145.541	1.395.068.489

Người lập:



Bà Trần Thu Vân
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

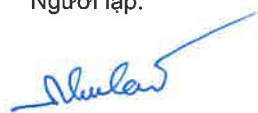
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm		
	2026	2025	Từ 1/1/2026	Từ 1/1/2025	
	triệu đồng	triệu đồng	đến 31/3/2026	đến 31/3/2025	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	19.697.005	14.950.024	19.697.005	14.950.024
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(10.174.952)	(6.644.631)	(10.174.952)	(6.644.631)
Thu nhập lãi thuần		9.522.053	8.305.393	9.522.053	8.305.393
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.292.976	2.578.542	4.292.976	2.578.542
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.144.519)	(750.410)	(1.144.519)	(750.410)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	3.148.457	1.828.132	3.148.457	1.828.132
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	583.817	454.811	583.817	454.811
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	42.771	178.426	42.771	178.426
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	238.735	450.449	238.735	450.449
Thu nhập từ hoạt động khác		989.740	1.741.899	989.740	1.741.899
Chi phí hoạt động khác		(851.241)	(1.347.955)	(851.241)	(1.347.955)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	138.499	393.944	138.499	393.944
Thu nhập/(lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	31	(58)	43	(58)	43
Tổng thu nhập hoạt động		13.674.274	11.611.198	13.674.274	11.611.198
Chi phí hoạt động	32	(3.869.012)	(3.284.915)	(3.869.012)	(3.284.915)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.805.262	8.326.283	9.805.262	8.326.283
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(935.292)	(1.090.055)	(935.292)	(1.090.055)
Tổng lợi nhuận trước thuế		8.869.970	7.236.228	8.869.970	7.236.228
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(1.920.387)	(1.221.736)	(1.920.387)	(1.221.736)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	697	(981)	697	(981)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.919.690)	(1.222.717)	(1.919.690)	(1.222.717)
Lợi nhuận sau thuế		6.950.280	6.013.511	6.950.280	6.013.511
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(279.199)	(65.551)	(279.199)	(65.551)
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		6.671.081	5.947.960	6.671.081	5.947.960

Người lập:



Bà Trần Thu Vân
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.598.279	14.066.961
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.293.092)	(5.978.921)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.854.668	1.774.998
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		865.683	1.054.270
Chi phí khác		(232.677)	(102.654)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	177.395	286.808
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.607.109)	(4.603.082)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1	(4.607.917)	(5.409.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.755.230	1.088.680
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		4.338.587	95.062
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		7.588.573	13.805.189
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(29.246.822)	(31.967.902)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	10, 15	(182.597)	(525.500)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		5.896.711	(3.646.841)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN		38.028	-
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		5.284.205	3.074.617
Giảm tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(18.792.063)	(1.702.450)
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.566.880	7.510.749
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(200.636)	(242.695)
Tăng khác về công nợ hoạt động		4.866.393	1.496.282
Chi từ các quỹ	23.1	(264)	(467)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(12.087.775)	(11.015.276)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(35.724)	(35.503)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		672	345
Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định		(130)	(43)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	2.217	43
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(32.965)	(35.158)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng
-------------	--------------------------------------	--------------------------------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát

2.755 -

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

2.755 -

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

(12.117.985) (11.050.434)

Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

34 **191.827.343 147.484.415**

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

34 **179.709.358 136.433.981**

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Trần Thu Vân
Kế toán

Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 12/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 18 tháng 3 năm 2026 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 38/GP-NHNN ngày 6 tháng 3 năm 2018) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Hiện tại, Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật, Luật các Tổ chức tín dụng và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2026 được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 70.862.404.140.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 70.862.404.140.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 6 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm lẻ tư (304) chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước và năm (5) công ty con, một (1) công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/9/2025	Các hoạt động chứng khoán	79,81541%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 28 ngày 01/12/2025	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/1/2025	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	88,99956%
4	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	99/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 02/10/2024	Bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	68,00%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương	100/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 16/7/2025	Bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	80,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng có một (1) công ty liên kết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone	0111115052 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 27/6/2025	Trung gian thanh toán	11,00%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 12.946 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.705 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31 và Nghị định số 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập như được mô tả trong *Thuyết minh 4.7.3*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.2 Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 được mô tả tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro); cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày lập báo cáo tài chính của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày lập báo cáo tài chính. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (được điều chỉnh bởi Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024) ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 24/4/2023	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86;
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (gọi là C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 theo kết quả phân loại nợ không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS") – Công ty con của Ngân hàng

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được trích lập đảm bảo thống nhất với báo cáo của TCBS và được tính bằng phần chênh lệch giữa giá thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của các khoản cho vay này. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.7 *Chứng khoán đầu tư*

4.7.1 *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 *Đo lường*

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

Chính sách đo lường đối với chứng khoán vốn chưa được niêm yết trong khoản mục chứng khoán sẵn sàng để bán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS") – Công ty con của Ngân hàng

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Ngân hàng cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)

4.7.3 *Đo lường* (tiếp theo)

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh* 4.6.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

4.9.1 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

4.9.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Ngân hàng. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Ngân hàng trong trường hợp cần thiết.

4.9.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết, dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán; hoặc cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	3 - 10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục “Chi phí hoạt động” của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ kế toán.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh cao hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn) theo phương pháp đường thẳng không quá mười (10) năm.

4.15 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại *Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7, 4.9 và 4.13* được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

4.17.1 Bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom được thực hiện theo các phương pháp trích lập do Công ty lựa chọn và được Bộ Tài chính chấp thuận. Phương pháp trích lập dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là các khoản Nợ khác.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.17.1 Bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là Các khoản Nợ khác; các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là Tài sản có khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Biến động của các khoản dự phòng phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào Chi phí các hoạt động dịch vụ và biến động của các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào Thu nhập từ các hoạt động dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.17.2 Bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm Liên kết chung tại Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

(ii) Dự phòng toán học

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm trích lập cho từng hợp đồng bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung cho từng hợp đồng bảo hiểm bằng: Tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong năm.
- Dự phòng trên từng hợp đồng bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm khác gồm dự phòng cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng sẽ phát sinh trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.17.2 Bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, không áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trên một (1) năm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm, bằng 1% lợi nhuận trước thuế của Công ty bảo hiểm nhân thọ cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là Các khoản Nợ khác; các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là Tài sản có khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Biến động của các khoản dự phòng phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào Chi phí các hoạt động dịch vụ và biến động của các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào Thu nhập từ các hoạt động dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết là dự phòng được trích lập trong trường hợp kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Vốn cổ phần****4.18.1 Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.18.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác**Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.18.4 *Các quỹ dự trữ và quỹ khác* (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom và Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương:

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP, được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.

4.19 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

4.19.1 *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 02), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

4.19.2 *Thu nhập từ phí và hoa hồng*

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19.3 *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có), sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí; phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong kỳ kế toán.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.6 Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm được trình bày ở thu nhập và chi phí hoạt động dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom và Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- Khi khách hàng thanh toán phí bảo hiểm cho nhiều kỳ, phí bảo hiểm thực thu được ghi nhận ban đầu là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu được phân bổ và ghi nhận dần theo từng kỳ bảo hiểm khi nghĩa vụ bảo hiểm được thực hiện.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường. Những khoản hoàn hồi hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối năm.

Trả tiền bảo hiểm và chi phí đáo hạn:

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.6 Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

Đối với bảo hiểm nhân thọ: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng đại lý trong mỗi năm tài chính:

- Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và một (1) năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm.
- Đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên một (1) năm: không vượt quá 7% phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các cam kết và nợ tiềm tàng

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm tàng sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm tàng này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4.24 Các công cụ tài chính phái sinh

4.24.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.24.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24.3 Các hợp đồng phái sinh hàng hóa

Ngân hàng thực hiện các sản phẩm phái sinh hàng hóa bao gồm hoán đổi giá cả hàng hóa và quyền chọn giá cả hàng hóa. Giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng. Thu nhập từ các hoạt động này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Phát hành giấy tờ có giá*

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.26 *Cán trừ/(bù trừ)*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Lợi ích của nhân viên*

4.27.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.27.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.28 *Các công cụ tài chính*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.28.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.28.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	<i>31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	4.864.889	3.717.775
Tiền mặt bằng ngoại tệ	602.811	643.046
	5.467.700	4.360.821

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	68.102.645	68.480.205
- Bằng ngoại tệ	24.904.713	13.682.567
	93.007.358	82.162.772

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC**7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	<i>31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	15.388.789	13.060.774
- Bằng VND	5.191.748	4.125.406
- Bằng ngoại tệ	10.197.041	8.935.368
Tiền gửi có kỳ hạn	67.250.719	95.082.619
- Bằng VND	53.553.919	67.362.419
- Bằng ngoại tệ	13.696.800	27.720.200
	82.639.508	108.143.393

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<i>31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	5.318.983	6.996.069
	5.318.983	6.996.069

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

Biến động dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác như sau:

	<i>Từ 1/1/2026</i> <i>đến 31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025</i> <i>đến 31/3/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	181.150	181.150
Số dư cuối kỳ	181.150	181.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.4 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026		31/12/2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.388.552	99,75	101.897.538	99,82
Nợ có khả năng mất vốn	181.150	0,25	181.150	0,18
	72.569.702	100,00	102.078.688	100,00

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Chứng khoán nợ	406.749	4.778.366
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	406.749	4.778.366
Chứng khoán vốn	56.209	38.465
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	27.050	7.629
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	29.159	30.836
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(747)	(1.054)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(747)	(1.054)
	462.211	4.815.777

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	1.054	251
	(307)	127
Số dư cuối kỳ	747	378

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Chứng khoán nợ	406.749	4.778.366
- Chưa niêm yết	406.749	4.778.366
Chứng khoán vốn	56.209	38.465
- Đã niêm yết	56.209	38.465
	462.958	4.816.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026 <i>triệu đồng</i>	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	406.749	4.778.366
	406.749	4.778.366

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/3/2026 <i>triệu đồng</i>	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	740.656.978	710.490.503
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	11.324.631	13.134.125
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	97	97
Các khoản trả thay khách hàng	125.930	130.804
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.875	1.868
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	44.754.440	43.859.732
	796.863.951	767.617.129

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/3/2026		31/12/2025	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	737.972.246	98,12	711.706.750	98,34
Nợ cần chú ý	5.441.738	0,72	3.852.272	0,53
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.391.382	0,18	918.063	0,13
Nợ nghi ngờ	1.395.138	0,19	1.339.119	0,18
Nợ có khả năng mất vốn	5.909.007	0,79	5.941.193	0,82
	752.109.511	100,00	723.757.397	100,00
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	44.754.440		43.859.732	
	796.863.951		767.617.129	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/3/2026		31/12/2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	255.039.920	33,91	251.686.959	34,78
Nợ trung hạn	101.597.847	13,51	97.010.931	13,40
Nợ dài hạn	395.471.744	52,58	375.059.507	51,82
	752.109.511	100,00	723.757.397	100,00
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	44.754.440		43.859.732	
	796.863.951		767.617.129	

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/3/2026		31/12/2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	420.282.809	55,88	411.429.457	56,85
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.497.466	0,47	3.622.411	0,50
Khai khoáng	1.888.332	0,25	1.295.588	0,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	57.098.102	7,59	56.386.701	7,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.987.257	0,40	3.861.933	0,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	51.759	0,01	57.922	0,01
Xây dựng	45.053.580	5,99	26.413.712	3,65
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64.055.141	8,52	61.559.029	8,51
Vận tải kho bãi	8.170.599	1,09	7.892.391	1,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.080.615	0,14	600.068	0,08
Thông tin và truyền thông	2.052.989	0,27	847.784	0,12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14.735.519	1,96	19.255.776	2,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	198.854.113	26,44	207.026.817	28,60
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8.284.024	1,10	8.218.019	1,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.577.940	0,87	9.937.794	1,37
Giáo dục và đào tạo	1.145.400	0,15	216.055	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	481.605	0,06	510.220	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.149.398	0,55	3.672.279	0,51
Hoạt động dịch vụ khác	118.970	0,02	54.958	0,01
Cho vay cá nhân	331.826.702	44,12	312.327.940	43,15
	752.109.511	100,00	723.757.397	100,00
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	44.754.440		43.859.732	
	796.863.951		767.617.129	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Dự phòng chung	5.596.504	5.383.622
Dự phòng cụ thể	5.643.133	5.101.998
Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	11.784	12.758
	11.251.421	10.498.378

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2026	5.383.622	5.101.998	12.758	10.498.378
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	212.882	723.732	(974)	935.640
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(182.597)	-	(182.597)
Tại ngày 31/3/2026	5.596.504	5.643.133	11.784	11.251.421

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2025	4.518.890	3.564.151	7.652	8.090.693
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	200.776	915.834	3.855	1.120.465
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(525.500)	-	(525.500)
Tại ngày 31/3/2025	4.719.666	3.954.485	11.507	8.685.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/3/2026 <i>triệu đồng</i>	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	30.065	32.561
Dự phòng rủi ro mua nợ	(1.895)	(1.914)
	28.170	30.647

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	31/3/2026 <i>triệu đồng</i>	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	28.383	30.879
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	30.065	32.561

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	<i>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.914	2.752
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 33</i>)	(19)	(663)
Số dư cuối kỳ	1.895	2.089

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026		31/12/2025	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.383	94,41	30.879	94,83
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	5,59	1.682	5,17
	30.065	100,00	32.561	100,00

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	31/3/2026 <i>triệu đồng</i>	31/12/2025 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	141.480.522	145.942.288
Chứng khoán nợ	139.774.005	144.235.771
Chứng khoán vốn	1.706.517	1.706.517
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(416.551)	(415.884)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(416.551)	(415.884)
	141.063.971	145.526.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Chứng khoán nợ	139.774.005	144.235.771
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	39.889.358	39.240.701
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	43.049.515	47.975.258
Trong đó:		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	2.376.100	2.382.888
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	56.648.503	56.486.424
Chứng khoán nợ nước ngoài	186.629	533.388
Chứng khoán vốn	1.706.517	1.706.517
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.701.006	1.701.006
Chứng chỉ quỹ	5.511	5.511
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	141.480.522	145.942.288
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(416.551)	(415.884)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(415.382)	(413.075)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1.169)	(2.809)
	141.063.971	145.526.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	415.382	413.075
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1.169	2.809
	416.551	415.884

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2026	413.075	-	2.809	415.884
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	2.307	-	(1.640)	667
Tại ngày 31/3/2026	415.382	-	1.169	416.551

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2025	375.018	80.199	23.939	479.156
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	(29.732)	-	189	(29.543)
Tại ngày 31/3/2025	345.286	80.199	24.128	449.613

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026		31/12/2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	96.057.869	100,00	100.669.150	100,00
	96.057.869	100,00	100.669.150	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	29.988	32.263
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc	3.215.508	3.215.508
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	3.244.347	3.246.622

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/3/2026			31/12/2025		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone	33.000	29.988	11,00	33.000	30.763	11,00

13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.149	1.149
Số dư cuối kỳ	1.149	1.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2026	5.606.896	3.575.165	342.781	14.434	9.539.276
Mua trong kỳ	-	33.871	-	-	33.871
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	16.101	-	-	16.101
Thanh lý	-	(10.299)	-	-	(10.299)
Biến động khác	(98.897)	-	-	-	(98.897)
Tại ngày 31/3/2026	5.507.999	3.614.838	342.781	14.434	9.480.052
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2026	453.651	2.571.428	164.532	5.933	3.195.544
Khấu hao trong kỳ	31.042	135.686	9.001	356	176.085
Thanh lý	-	(10.169)	-	-	(10.169)
Tại ngày 31/3/2026	484.693	2.696.945	173.533	6.289	3.361.460
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2026	5.153.245	1.003.737	178.249	8.501	6.343.732
Tại ngày 31/3/2026	5.023.306	917.893	169.248	8.145	6.118.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**14.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vì tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2026	1.962.950	7.561.174	11.873	9.535.997
Mua trong kỳ	-	1.853	-	1.853
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.445	-	1.445
Thanh lý	-	(3.561)	-	(3.561)
Tại ngày 31/3/2026	1.962.950	7.560.911	11.873	9.535.734
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2026	128.888	3.623.636	4.271	3.756.795
Hao mòn trong kỳ	10.681	304.354	245	315.280
Thanh lý	-	(3.561)	-	(3.561)
Tại ngày 31/3/2026	139.569	3.924.429	4.516	4.068.514
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2026	1.834.062	3.937.538	7.602	5.779.202
Tại ngày 31/3/2026	1.823.381	3.636.482	7.357	5.467.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Các khoản phải thu	49.705.962	56.111.402
Các khoản phải thu nội bộ	118.602	49.447
Các khoản phải thu bên ngoài	49.587.360	56.061.955
- Các khoản thuế phải thu (Thuyết minh 22)	542	1.549
- Đặt cọc thuê văn phòng	1.104.867	1.105.449
- Đặt cọc mua văn phòng	10.256.847	10.256.847
- Phải thu liên quan đến các chương trình hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
- Tạm ứng hợp đồng	778.945	845.051
- Các khoản tiền đặt cọc cho sản phẩm hoán đổi và quyền chọn hàng hóa	207.313	155.193
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	2.229.236	1.789.723
- Xây dựng cơ bản dở dang	213.710	219.187
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	17.509	21.406
- Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng liên quan đến thư tín dụng	1.028.200	2.933.949
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Techcombank phát hành	32.639.516	37.990.324
- Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	73.321	55.971
- Dự phòng phí và dự phòng bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	109.493	84.416
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	907.855	582.884
Các khoản lãi, phí phải thu	10.338.272	9.787.070
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 22.3)	41.184	40.487
Tài sản Có khác	2.126.868	2.070.439
- Vật liệu	23.590	18.370
- Chi phí trả trước	2.037.967	1.968.227
- Tài sản có khác	65.311	83.842
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(7.972)	(8.301)
	62.204.314	68.001.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(i) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	-	329
- <i>Dự phòng chung</i>	-	329
Dự phòng cho các tài sản Có khác	7.972	7.972
	7.972	8.301

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Từ 1/1/2026</i> <i>đến 31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025</i> <i>đến 31/3/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	8.301	64.874
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong kỳ (<i>Thuyết minh 33</i>)	-	(32)
<i>Dự phòng chung</i>	-	(32)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác trong kỳ (<i>Thuyết minh 33</i>)	(329)	(29.715)
<i>Dự phòng chung</i>	(329)	(29.715)
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	-	17
Số dư cuối kỳ	7.972	35.144

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>31/3/2026</i>		<i>31/12/2025</i>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.045.709	100,00	2.955.355	100,00
	1.045.709	100,00	2.955.355	100,00

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
- <i>Bảng VND</i>	328.379	17.145
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- <i>Bảng VND</i>	4.344.750	4.306.722
	4.673.129	4.323.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	550.374	1.199.178
- Bằng VND	549.047	1.197.854
- Bằng ngoại tệ	1.327	1.324
Tiền gửi có kỳ hạn	86.270.570	81.815.135
- Bằng VND	69.531.500	65.824.735
- Bằng ngoại tệ	16.739.070	15.990.400
	86.820.944	83.014.313

17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Bằng VND	26.259.076	22.343.399
Bằng ngoại tệ	37.187.161	39.625.264
	63.446.237	61.968.663

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	188.622.548	213.415.080
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	170.114.077	195.888.920
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.508.471	17.526.160
Tiền gửi có kỳ hạn	403.992.095	396.881.095
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	398.957.236	391.403.550
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.034.859	5.477.545
Tiền gửi ký quỹ	7.193.595	8.615.360
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	6.995.655	8.514.499
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	197.940	100.861
	599.808.238	618.911.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/03/2026		31/12/2025	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	54.851.496	(56.299)	103.727.474	(48.765)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	191.110.835	186.326	202.591.895	112.402
Giao dịch hoán đổi lãi suất	77.350.516	(2.346.338)	71.582.969	(2.480.584)
	323.312.847	(2.216.311)	377.902.338	(2.416.947)

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Dưới 12 tháng	51.470.006	48.870.006
Chứng chỉ tiền gửi	51.470.006	48.870.006
Từ 12 tháng đến 5 năm	166.427.002	166.460.122
Chứng chỉ tiền gửi	108.722.050	108.748.160
Trái phiếu	57.704.952	57.711.962
	217.897.008	215.330.128

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo loại hình như sau:

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	90.876.633	93.314.509
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	69.315.423	64.303.657
Trái phiếu	57.704.952	57.711.962
	217.897.008	215.330.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/3/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	11.296.027	9.448.719
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.613.087	17.428.523
Các khoản phải trả nội bộ	2.020.353	3.072.383
- Phải trả nhân viên	2.005.016	3.054.035
- Các khoản phải trả nội bộ khác	15.337	18.348
Các khoản phải trả bên ngoài	15.592.734	14.356.140
- Chuyển tiền phải trả	2.327.701	854.850
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	2.495.645	5.126.228
- Doanh thu chưa thực hiện	1.164.509	1.191.151
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	49.228	4.526
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	19.312	17.086
- Chi phí trích trước	1.461.672	1.865.494
- Thu chi hệ giữa các TCTD	1.738.102	1.017.350
- Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm của công ty con	102.839	74.933
- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của công ty con	436.318	328.938
- Vay khác	4.760.095	3.318.045
- Các khoản phải trả khác	1.037.313	557.539
	28.909.114	26.877.242

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư phải thu đầu kỳ	Số dư phải trả đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư phải thu cuối kỳ	Số dư phải trả cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp		
Thuế giá trị gia tăng	-	98.810	269.051	(275.883)	-	91.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.549)	4.788.084	1.920.407	(4.607.917)	(539)	2.099.564
Các loại thuế khác	-	239.334	944.473	(879.707)	(3)	304.103
	(1.549)	5.126.228	3.133.931	(5.763.507)	(542)	2.495.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế bao gồm các khoản điều chỉnh mà Ngân hàng tạm tính vào thời điểm cuối mỗi quý. Các khoản điều chỉnh này bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	<i>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	8.869.970	7.236.228
- Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(2.216)	(43)
- Điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế	876.078	(1.330.116)
- Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	(255.605)	9.763
- Chi phí không được khấu trừ	6.686	5.643
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.494.913	5.921.475
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	1.898.983	1.184.295
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	21.404	37.441
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	1.920.387	1.221.736
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.786.535	5.420.051
- Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(4.607.917)	(5.409.700)
- Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	20	(9)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.099.025	1.232.078

22.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2025: 20%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	40.487	79.856
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	697	(981)
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 15)	41.184	78.875

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

23. VỐN VÀ QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026:

Đơn vị: triệu đồng

	Các quỹ						Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ			
Số dư tại ngày 1/1/2026	70.862.404	(124)	15.129.822	13.514.266	474	28.644.562	9.456.938	7.764.086	179.501.442
Tăng vốn công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.836	-	2.755
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	279.199	-	6.950.280
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	7.497	-	-	7.497	(7.497)	-	-
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	(264)	-	(264)	-	-	(264)
Biến động khác	-	-	-	(62)	-	(62)	62	-	-
Quyền chọn khoán vay chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	46.134	182.426	228.560
Số dư tại ngày 31/3/2026	70.862.404	(124)	15.137.319	13.513.940	474	28.651.733	9.787.107	7.946.512	186.682.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)**23.2 Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn điều lệ	70.862.404	70.862.404
Thặng dư vốn cổ phần	(124)	(124)
	70.862.280	70.862.280

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>31/3/2026</i>	<i>31/12/2025</i>
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	7.086.240.414	7.086.240.414
Vốn cổ phần đã phát hành	7.086.240.414	7.086.240.414
Cổ phiếu phổ thông	7.086.240.414	7.086.240.414

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 1/1/2026</i> <i>đến 31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025</i> <i>đến 31/3/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.631.428	889.236
Thu nhập lãi cho vay	15.303.396	11.721.049
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.877.738	1.667.321
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	559.978	243.862
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	571	1.231
Thu khác từ hoạt động tín dụng	323.894	427.325
	19.697.005	14.950.024

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 1/1/2026</i> <i>đến 31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025</i> <i>đến 31/3/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.283.225	4.113.256
Trả lãi tiền vay	897.078	852.537
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.962.852	1.604.293
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31.797	74.545
	10.174.952	6.644.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.292.976	2.578.542
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.830.142	1.479.461
Dịch vụ ngân quỹ	50	54
Dịch vụ ủy thác và đại lý	351.469	199.977
Dịch vụ tư vấn	45.410	52.590
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	129.625	160.150
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	249.799	126.508
Dịch vụ ủy thác quản lý quỹ	43.931	55.740
Dịch vụ bảo hiểm	533.303	211.030
Dịch vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng	1.104.587	180.215
Dịch vụ khác	4.660	112.817
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.144.519)	(750.410)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(880.765)	(647.569)
Dịch vụ ngân quỹ	(18.954)	(12.700)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(116.215)	(53.220)
Dịch vụ tư vấn	(200)	(100)
Dịch vụ bảo hiểm	(104.130)	-
Dịch vụ khác	(24.255)	(36.821)
	3.148.457	1.828.132

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.470.006	781.963
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	499.743	424.338
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	970.263	357.625
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(886.189)	(327.152)
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.043)	(7)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(884.146)	(327.145)
	583.817	454.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	53.575	184.726
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.111)	(6.173)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	307	(127)
	42.771	178.426

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	554.862	653.417
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 12.3)	(315.460)	(232.511)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	(2.307)	29.732
	1.640	(189)
	238.735	450.449

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	989.740	1.741.899
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	766.494	1.407.375
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	177.395	286.808
Thu nhập khác (*)	45.851	47.716
Chi phí hoạt động khác	(851.241)	(1.347.955)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(671.834)	(1.288.874)
Chi khác (*)	(179.407)	(59.081)
	138.499	393.944

(*) Bao gồm thu nhập, chi phí bồi hoàn do tất toán trước hạn các hợp đồng phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

31. THU NHẬP/(LỖ) TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	2	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.214	43
- Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	(2.274)	-
	(58)	43

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng
Lương và các chi phí liên quan	35	1.626.349	1.529.982
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		312.130	238.824
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		126.713	103.650
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		491.365	446.494
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		124.604	91.287
Chi phí công nghệ thông tin (*)		374.863	338.273
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		105.643	75.791
Chi phí dụng cụ và thiết bị		12.140	1.188
Chi phí thông tin liên lạc		17.080	15.686
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		30.272	25.150
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		178.086	151.262
Công tác phí		21.381	14.191
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác	15	-	17
Chi phí hoạt động khác		448.386	253.120
		3.869.012	3.284.915

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	212.882	200.776
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	723.732	915.834
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10	(974)	3.855
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	(19)	(663)
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	-	(32)
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15	(329)	(29.715)
		935.292	1.090.055

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	5.467.700	4.360.821
Tiền gửi tại NHNN	93.007.358	82.162.772
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	710	1.227.776
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	81.233.590	104.075.974
	179.709.358	191.827.343

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 triệu đồng</i>
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 3 (người)	12.946	12.195
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	12.826	12.022
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.368.189	1.220.638
2. Phụ cấp và thu nhập khác	258.160	309.344
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.626.349	1.529.982
4. Tiền lương bình quân/tháng	36	34
5. Thu nhập bình quân/tháng	42	42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	3.199.814	2.908.727
Phí phải thu chưa thu được	602.050	556.852
	3.801.864	3.465.579

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	17.860.717	17.808.222
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	47.735.639	46.416.474
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.399	1.399
	65.597.755	64.226.095

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>31/3/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	87	77
Tài sản khác giữ hộ	62.095.402	74.324.553
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	64.920.234	74.384.131
	127.015.723	148.708.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

Giao dịch trái phiếu

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng		
		Số dư đầu kỳ	Cho giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 (Phát sinh tăng (Phát sinh giảm))	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)			
Mệnh giá trái phiếu		324.700	292.600	54.400
Lãi phải thu trái phiếu		2.033	18.557	150
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)			
Mệnh giá trái phiếu		2.074.748	700.484	1.001.160
Lãi phải thu trái phiếu		35.646	61.785	15.706
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)			
Mệnh giá trái phiếu		130.600	794.800	244.200
Lãi phải thu trái phiếu		1.105	3.675	2.064

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026		Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng (Phát sinh giảm)	
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)			
Số dư cho vay khách hàng		544.670	142.497	558.839
Lãi phải thu cho vay khách hàng		158	13.575	166
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)			
Số dư cho vay khách hàng		801.180	153.189	549.868
Lãi phải thu cho vay khách hàng		695	9.478	483
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)			
Số dư cho vay khách hàng		30.889	172.211	197.474
Lãi phải thu cho vay khách hàng		17	2.041	170
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)			
Số dư cho vay khách hàng		69.939	51.739	51.739
Lãi phải thu cho vay khách hàng		86	821	73
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)			
Số dư cho vay khách hàng		887.296	155.185	688.428
Lãi phải thu cho vay khách hàng		940	16.690	790

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026			Số dư cuối kỳ
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	120.000	240.000	(240.000)	120.000
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		173	1.208	(1.267)	114
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng					
Công ty Cổ phần Bất động sản One Mount	(iii)	100.000	100.000	(200.000)	-
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		146	595	(741)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng					
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	52.000	-	(46.000)	6.000
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		616	220	(697)	139
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng					
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	1.500	-	-	1.500
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	14	(14)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	270.000	590.000	(860.000)	-
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.019	2.024	(3.043)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng					
Công ty TNHH Phát triển Bất Động sản Masterise Homes	(ii), (iii)	429.702	11.710	-	441.412
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		3.856	4.898	(3.903)	4.851
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng					

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng (Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ	
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N	(iii)	100	-	100	
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	1	1	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng					
Công ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone	(iv)	280.000	295.000	275.000	
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		5.413	4.444	3.189	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng					
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)	4.612.500	5.714.400	2.514.500	
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		16.107	40.237	11.271	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng					
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác	(vi)	2.307.879	918.202	1.988.968	
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		11.400	8.273	17.761	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>31/3/2026</i>	<i>31/12/2025</i>
<i>Giao dịch hoán đổi lãi suất</i>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	10.191.959	10.011.169
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	1.269.900	1.269.900

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>31/3/2026</i>	<i>31/12/2025</i>
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	104.922	117.013
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)	24.585	16.486
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	16.151	10.151
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii), (iii)	78.766	78.766
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	27.000	27.000

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>31/3/2026</i>	<i>31/12/2025</i>
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(ii), (iii)	9	30
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	1.566	3.808
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	45.473	52.765
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	4.612	21.956
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	5.480	49.868
Công ty cổ phần One Mount Logistics	(ii)	8.175	25.249
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	73.954	54.621
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	1.859	2.791
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	24.949	5.156
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	1.992	2.111
Công ty Cổ phần Phong Phú - Lâm Đồng	(ii)	5.974	4.563
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii), (iii)	93.495	158.774
Công ty TNHH Đầu Tư Quang San	(iii)	285	163
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hoa Hướng Dương	(ii)	230	1.156
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ An Bình	(ii)	21	23
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	79.920	14.891
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Masterise Homes	(ii), (iii)	57.148	101.593
Công ty Cổ phần Giáo Dục Millennia	(iii)	1.426	2.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>31/3/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N	(iii)	544	648
Công ty Cổ phần One Seal	(iii)	2.788	2.249
Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone	(iv)	6.751	7.217
Công ty Cổ phần Bất Động sản One Mount	(iii)	3.134	66.895
Công ty Cổ phần Co-Broker Network			
- Sàn Giao dịch Bất động sản	(iii)	664	1.009
Công ty TNHH cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	227	131
Công ty Cổ phần AI Platform One Nexus	(iii)	1.499	589
Nhóm các công ty liên quan đến			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)	558.654	93.543
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác	(vi)	443.100	503.669

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026</u>	<u>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	3.188	3.292
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)	21.253	24.500
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	2.009	8.667

Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026</u>	<u>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	29.728	(36.762)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	(1.205)	(3.263)

Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026</u>	<u>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	19.665	182.772
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	21.826	21.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh khác

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026</i>	<i>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	(12.715)	(157.442)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	(17.851)	(19.273)

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Công ty liên kết
- (v) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (vi) Các cá nhân là nhân viên quản lý chủ chốt của Ngân hàng (bao gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo) và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng khác triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	802.181.059	685.648.949	644.484.033	323.272.528	141.756.851
Nước ngoài	1.875	1.308.612	13.903.898	40.319	186.629
	802.182.934	686.957.561	658.387.931	323.312.847	141.943.480

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>31/3/2026 triệu đồng</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>
Bất động sản	357.656.849	325.283.714
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	27.914.073	27.934.799
Giấy tờ có giá	284.612.476	289.803.561
Các tài sản đảm bảo khác	875.612.561	813.474.157
	1.545.795.959	1.456.496.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**42.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Tiền gửi tại NHNN phần trong Dự trữ bắt buộc được xếp loại vào cột “Dưới 1 tháng”; phần ngoài Dự trữ bắt buộc được xếp loại vào cột “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào cột “Dưới 1 tháng”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản có kỳ hạn gồm: tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Tiền gửi không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, tiền gửi ký quỹ không có kỳ hạn của khách hàng:
 - Danh mục có áp dụng mô hình hành vi: thời gian định lại lãi suất sẽ dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng vừa phải;
 - Danh mục không áp dụng mô hình hành vi: được xếp loại vào cột “Không nhạy cảm lãi suất” với loại tiền USD, được xếp vào cột “Dưới 1 tháng” với các loại tiền khác USD.
- Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác không có kỳ hạn, tiền gửi của Kho bạc nhà nước không có kỳ hạn: được xếp loại vào cột “Dưới 1 tháng”
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “khe hở lãi suất” tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tạị 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại 31/3/2026	Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian							Tổng cộng
	Quá hạn	Không nhay cảm lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	5.467.700	-	-	-	-	-	5.467.700
Tiền gửi tại NHNN	-	72.648.438	20.358.920	-	-	-	-	93.007.358
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	425.665	71.773.823	12.314.304	2.600.000	663.548	93.368	87.958.491
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	56.209	-	406.749	-	-	-	462.958
Cho vay khách hàng (*)	2.243.497	-	215.883.394	156.043.639	102.388.361	188.238.382	130.572.933	1.493.745
Trong đó:								
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	15.312	-	10.925.516	32.874.511	939.101	-	-	44.754.440
Mua nợ (*)	1.682	-	-	28.383	-	-	-	30.065
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.902.146	4.523.041	41.466.085	4.139.086	22.260.062	26.650.309	141.480.522
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	1.235.004	-	-	-	350.750	7.324.291	42.265.458
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.245.496	-	-	-	-	-	3.245.496
Tài sản cố định	-	11.585.812	-	-	-	-	-	11.585.812
Tài sản Có khác (*)	62.717	62.149.569	-	-	-	-	-	62.212.286
Tổng tài sản	2.395.679	158.481.035	312.539.178	209.852.411	109.534.196	211.161.992	157.316.610	1.202.314.639
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.673.129	-	-	-	-	4.673.129
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	95.662.173	36.079.047	10.722.981	7.802.484	496	150.267.181
Tiền gửi của khách hàng	-	852.128	106.768.150	102.239.811	146.008.966	64.447.888	179.441.762	599.808.238
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(194)	12.348.479	25.514.188	3.745.210	(19.713.959)	(19.677.413)	2.216.311
Phát hành giấy tờ có giá	-	473	41.076.870	109.816.285	16.672.818	47.420.024	1.410.538	217.897.008
Các khoản nợ khác	-	28.909.114	-	-	-	-	-	28.909.114
Tổng nợ phải trả	-	29.761.521	260.528.801	273.649.331	177.149.975	99.956.437	161.175.383	1.003.770.981
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.395.679	128.719.514	52.010.377	(63.796.920)	(67.615.779)	111.205.555	(3.858.773)	198.543.658

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại 31/3/2026	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
				Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	449.620	66.763	86.428	602.811
Tiền gửi tại NHNN	24.904.713	-	-	24.904.713
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	22.010.325	599.967	1.283.549	23.893.841
Cho vay khách hàng (*)	16.579.821	149.798	1.051	16.730.670
Chứng khoán đầu tư (*)	186.629	-	-	186.629
Tài sản Có khác (*)	465.331	241	80	465.652
Tổng tài sản	64.596.439	816.769	1.371.108	66.784.316
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	53.833.415	93.092	1.051	53.927.558
Tiền gửi của khách hàng	21.762.823	713.533	1.264.914	23.741.270
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(13.133.156)	2.960	-	(13.130.196)
Các khoản nợ khác	1.910.146	19.079	81.983	2.011.208
Tổng nợ phải trả	64.373.228	828.664	1.347.948	66.549.840
Trạng thái tiền tệ nội bảng	223.211	(11.895)	23.160	234.476
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	125.557	-	(18.898)	106.659
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	348.768	(11.895)	4.262	341.135

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**42.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại 31/3/2026	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	5.467.700	-	-	-	5.467.700
Tiền gửi tại NHNN	-	-	93.007.358	-	-	-	93.007.358
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	-	72.199.488	3.263.548	93.368	-	87.958.491
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	56.209	406.749	-	-	462.958
Cho vay khách hàng (*)	2.069.021	174.476	38.339.778	208.450.947	187.402.660	267.297.617	796.863.951
Trong đó:							
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	15.305	7	10.925.516	939.101	-	-	44.754.440
Mua nợ (*)	1.682	-	-	20.895	7.488	-	30.065
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	6.226.565	24.421.290	33.464.265	48.546.745	141.480.522
Trong đó:							
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	360.992	7.530.246	34.374.220	42.265.458
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	130.667	161.795	4.282.081	3.245.496	3.245.496
Tài sản cố định	-	-	1.643	1.643	4.282.081	7.009.626	11.585.812
Tài sản Có khác (*)	37.065	25.652	3.970.343	5.527.368	47.585.370	2.286.402	62.212.286
Tổng tài sản	2.195.551	200.128	219.398.108	242.252.592	272.835.232	328.385.886	1.202.314.639
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.673.129	-	-	-	4.673.129
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	88.813.773	22.739.370	5.927.493	-	150.267.181
Tiền gửi của khách hàng	-	-	114.812.775	222.687.805	53.818.107	100.603.173	599.808.238
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(96.159)	436.334	1.744.650	-	2.216.311
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.648	49.995.056	162.889.309	-	217.897.008
Các khoản nợ khác	-	-	16.074.975	6.569.820	1.152.724	880.547	28.909.114
Tổng nợ phải trả	-	-	224.286.141	302.428.385	225.532.283	101.483.720	1.003.770.981
Mức chênh thanh khoản ròng	2.195.551	200.128	(4.888.033)	(60.175.793)	47.302.949	226.902.166	198.543.658

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

43. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 tăng 936.769 triệu đồng tương đương tăng 15,58% so với giai đoạn từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/3/2025 do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	1.216.660
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.320.325
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	129.006
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(135.655)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(211.714)
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động khác	(255.445)
(Giảm) thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(101)
(Tăng) chi phí hoạt động	(584.097)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	154.763
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(698.651)
Giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.678
Tăng lợi nhuận sau thuế	936.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 3 năm 2026

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VIỆT NAM ĐỒNG TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/3/2026 đồng	31/12/2025 đồng
AUD	18.056	17.578
CAD	18.891	19.195
CHF	32.898	33.153
CNY	3.814	3.763
DKK	4.042	4.133
EUR	30.200	30.865
GBP	34.792	35.334
HKD	3.360	3.448
INR	280	293
JPY	165	168
KRW	18	19
NOK	2.694	2.613
NZD	15.234	15.392
SAR	6.980	6.980
SEK	2.755	2.855
SGD	20.406	20.450
THB	812	863
USD	26.340	26.300
XAU	17.400.000	15.355.000

Người lập:



Bà Trần Thu Vân
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2026